

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 309/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2019
V/v “ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót
2. Ông Lê Văn Mút

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1244/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1993.

ĐKTT: 131/2 ấp HB, xã G, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về vấn đề tài sản: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964, địa chỉ: ấp HII, xã VH, huyện C, tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng ủy quyền ngày 16/5/2018.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 131/2 ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964, địa chỉ: 55F, Quốc lộ 60, k1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966, bà Lê Thị T, sinh năm 1966,

Cùng địa chỉ: 131/2 ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre.

+ Bà Lê Thị M, sinh năm 1965, ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962,

Địa chỉ: 93/2 ấp TH, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông N ủy quyền cho bà M tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền đề ngày 09/7/2019.

+ Chị Nguyễn Thị Tiến N, sinh năm 1989,

Địa chỉ: 183/3 ấp TH, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

+ Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1987,

Địa chỉ: 236/2 ấp TH, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Anh T ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Tiến N tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 19/7/2018.

Tất cả cùng có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn Văn A cưới nhau vào năm 2014, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/9/2014. Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh A là do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, việc sống chung không hạnh phúc, anh A không lo làm ăn và có mối quan hệ tình cảm với người khác. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm, chị và anh A đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Do hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh A. Khi ly hôn chị không yêu cầu anh A cấp dưỡng cho cho chị.

Về nuôi con chung: chị và anh A có một con chung là Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/9/2014, con chung đang sống cùng chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/02/2018 chị yêu cầu được chia tài sản chung gồm:

Yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre là 62.500.000 đồng.

Yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe tải biển số 71C3 – 03567 là 25.000.000 đồng.

Yêu cầu được chia nhận $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản là hàng hóa tại tiệm tạp hóa là 25.000.000 đồng gồm: sữa bột lon, các loại sữa, nước ngọt chai và lon.

Yêu cầu được quản lý sử dụng chiếc xe gắn máy hiệu Sirius, biển số 71B1 – 130.00 và giao cho anh A 6.000.000 đồng.

Nay chị rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe tải biển số 71C3 – 03567 là 25.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản là hàng hóa tại tiệm tạp hóa là 25.000.000 đồng gồm: sữa bột lon, các loại sữa, nước ngọt chai và lon; được quản lý sử dụng chiếc xe gắn máy hiệu Sirius, biển số 71B1 – 130.00 và giao cho anh A 6.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre nay chị rút yêu cầu chia giá trị đất và chỉ yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà theo giá Hội đồng định giá tài sản đã định giá (tổng giá trị nhà đã định giá là 124.857.000 đồng) là 62.500.000 đồng. Chị thừa nhận đất, nhà là của cha chồng chị là ông Nguyễn Văn S nhưng đã cho vợ chồng chị khi ra riêng để vợ chồng chị mở tiệm bán hàng tạp hóa, ngoài ra khi vợ chồng chị ra riêng có bỏ ra 50.000.000 đồng để sửa chữa thêm nhưng chị không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp.

Về các khoản nợ: chị thống nhất chị và anh A có vay của bà Lê Thị M số tiền 100.000.000 đồng, chị và anh A mượn bà M vay vốn N hàng và thỏa thuận chị là người hàng tháng trả lãi ngân hàng, đến nay chị và anh A chưa trả cho bà M khoản nợ này nên chị đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 50.000.000 đồng, anh A trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 50.000.000 đồng, từ lúc vay chị chỉ trả được số tiền lãi là 5.000.000 đồng; vay của chị Nguyễn Thị Tiến N và anh Đỗ Văn T 80.000.000 đồng, chị và anh A thống nhất mượn chị N và anh T vay vốn ngân hàng, thỏa thuận anh A là người hàng tháng trả lãi cho chị N và anh T trả lãi ngân hàng và anh A đã trả lãi đầy đủ, do chưa trả cho chị N và anh T khoản nợ này nên chị đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 40.000.000 đồng, anh A trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 40.000.000 đồng.

Bà Lê Thị T là mẹ ruột của anh Nguyễn Văn A. Bà T có cho vợ chồng chị 150.000.000 đồng để chị và anh A mở tiệm tạp hóa buôn bán; ngoài ra chị không vay của bà T số tiền, vàng nào nên bà T rút yêu cầu khởi kiện yêu cầu chị và anh A trả số nợ 85.000.000 đồng và 05 cây vàng 24k chị đồng ý.

Chị đồng ý với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định ngày 05/3/2019, biên bản định giá ngày 03/5/2019.

Về chi phí đo đạc chị đã tạm nộp số tiền 337.000 đồng, chi phí định giá chị đã tạm nộp 450.000 đồng chị yêu cầu xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản lấy lời khai, đơn khởi kiện chia tài sản khi ly hôn và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn Nguyễn Văn A trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị H về hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn, về con chung là đúng.

Anh xác định giữa anh và chị H có nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên chị H yêu cầu ly hôn anh đồng ý. Khi ly hôn anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho anh.

Về nuôi con chung: anh và chị H có một con chung là Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/9/2014, con chung đang sống với chị H, được chị H chăm sóc tốt. Khi ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản:

Đối với việc chị H rút yêu cầu khởi kiện về yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe tải biển số 71C3 – 03567 là 25.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản là hàng hóa tại tiệm tạp hóa là 25.000.000 đồng gồm: sữa bột lon, các loại sữa, nước ngọt chai và lon; được quản lý sử dụng chiếc xe gắn máy hiệu Sirius, biển số 71B1 – 130.00 và

giao cho anh 6.000.000 đồng; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre anh đồng ý.

Chị H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 19, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre anh không đồng ý vì đây không phải tài sản chung của anh và chị H. Đất và nhà là của cha anh là ông Nguyễn Văn S mua và xây dựng trước khi anh và chị H kết hôn. Sau khi vợ chồng kết hôn hơn một năm cha mẹ anh mới cho mượn để vợ chồng anh mở tiệm buôn bán sữa, hàng tạp hóa. Nay vợ chồng ly hôn thì trả lại nhà, đất cho cha mẹ anh.

Về các khoản nợ: anh thống nhất anh và chị H có vay của bà Lê Thị M số tiền 100.000.000 đồng, số tiền này do bà M vay ngân hàng và chị H là người hàng tháng trả lãi để bà M trả lãi cho ngân hàng, đến nay anh và chị H chưa trả cho bà M khoản nợ này nên anh đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 50.000.000 đồng, chị H trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 50.000.000 đồng, do thỏa thuận ban đầu chị H là người trả lãi nên chị H phải có nghĩa vụ trả lãi cho bà M; vay của chị Nguyễn Thị Tiến N và anh Đỗ Văn T 80.000.000 đồng, số tiền này do chị N và anh T vay ngân hàng và anh là người hàng tháng trả lãi để chị N và anh T trả lãi cho ngân hàng, anh đã trả lãi đầy đủ cho đến ngày 22/5/2019, do chưa trả số nợ gốc nên anh đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 40.000.000 đồng, chị H trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 40.000.000 đồng; ngoài ra anh đồng ý trả cho chị N và anh T số tiền lãi từ ngày 22/5/2019 đến nay là 1.332.800 đồng.

Ngoài ra, khi anh và chị H mở quầy bán sữa, hàng tạp hóa còn vay của bà Lê Thị T là mẹ ruột của anh 85.000.000 đồng và 05 cây vàng 24k, người trực tiếp nhận tiền, vàng là chị H; do là mẹ con nên khi bà T cho anh và chị H vay tiền, vàng thì không có giấy tờ hay biên nhận gì. Do chị H không thừa nhận khoản nợ này nên bà T rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh và chị H trả 85.000.000 đồng và 05 cây vàng 24k anh đồng ý.

Anh đồng ý với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định ngày 05/3/2019, biên bản định giá ngày 03/5/2019.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị M; đồng thời bà M được ông Nguyễn Văn N ủy quyền trình bày:

Vào ngày 24/10/2017 bà cho chị H và anh A vay 100.000.000 đồng để mua thêm hàng hóa bổ sung vào tiệm tạp hóa nhưng đến nay chưa trả khoản tiền này. Bà vay ngân hàng về cho chị H và anh A vay và đồng ý việc chị H là người trả lãi cho bà để bà trả lãi cho ngân hàng nhưng từ đó đến nay chị H chỉ trả được 5.000.000 đồng tiền lãi nhưng bà không yêu cầu xem xét số tiền lãi chị H chưa trả. Nay chị H và anh A ly hôn nên bà yêu cầu chị H trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 50.000.000 đồng và anh A trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 50.000.000 đồng. Số tiền bà cho chị H và anh A vay là do bà vay ngân hàng nên yêu cầu chị H và anh A trả cho riêng bà.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị Tiến N; đồng thời chị N được anh Đỗ Văn T ủy quyền trình bày:

Vào ngày 19/6/2017 chị H và anh A có vay của vợ chồng chị 80.000.000 đồng để mua thêm hàng hóa bổ sung vào tiệm tạp hóa nhưng đến nay chưa trả khoản tiền này. Vợ chồng chị vay ngân hàng về cho chị H và anh A vay và anh A có nghĩa vụ trả lãi cho chị để chị trả lãi cho ngân hàng. Anh A đã trả lãi đầy đủ đến ngày 22/5/2019, chị đồng ý tính số lãi đến nay là 1.332.800 đồng và yêu cầu anh A trả số lãi này. Nay chị H và anh A ly hôn nên chị yêu cầu chị H trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 40.000.000 đồng, anh A trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 40.000.000 đồng và số tiền lãi là 1.332.800 đồng.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị T trình bày:

Khi anh A và chị H mở quầy bán sữa bà và ông S có cho một số tiền 150.000.000 đồng; ngoài ra còn cho vay nhiều lần với tổng số tiền là 85.000.000 đồng và 05 cây vàng 24k, chị H là người trực tiếp nhận tiền, vàng. Do là mẹ con nên giữa bà với anh A và chị H không lập giấy tờ hay biên nhận gì. Do chị H không thừa nhận việc có vay tiền, vàng của bà nên bà rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị H và anh A trả cho bà 85.000.000 đồng và 05 cây vàng 24k.

Trong quá trình tố tụng tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:

Phần đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre là ông chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/5/2013, ông không cho vợ chồng chị H và anh A phần đất này. Trên phần đất này ông cất sẵn nhà lợp tol; để tạo điều kiện cho chị H và anh A có thu nhập chăm lo gia đình nên ông cho mượn đất, nhà để buôn bán nhưng chị H và anh A xảy ra mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Ông không đồng ý đất, nhà là tài sản chung của chị H và anh A.

Đối với việc bà T rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị H và anh A trả cho bà 85.000.000 đồng và 05 cây vàng 24k ông đồng ý.

Việc Tòa án tiến hành đo đạc, thẩm định, định giá ông không có ý kiến gì và đồng ý với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định ngày 05/3/2019, biên bản định giá ngày 03/5/2019.

Các đương sự thống nhất tài sản được xem xét, thẩm định, định giá như sau:

- Nhà tiền chế phía trước: nhà một tầng, khung cột thép, mái lợp tol tráng kẽm, vách lợp tol, nền lát gạch ceramic, trần nhựa, xây dựng năm 2010, tỷ lệ sử dụng còn lại là 70% có diện tích $6m \times 7,6m = 45,6m^2 \times 900.000đ/m^2 \times 70\% = 28.728.000$ đồng;

- Nhà chính: nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, xây gạch dày 100mm, không xây tường ngăn phòng, mái lợp tol ximăng, nền lát gạch ceramic, sơn nước hoàn thiện, trần nhựa có diện tích $6m \times 7,2m = 43,2m^2 \times 2.240.000đ/m^2 \times 70\% = 67.737.000$ đồng;

- Nhà tiền chế phía sau: nhà một tầng, khung cột thép, mái lợp tol tráng kẽm, vách lợp tol, nền láng ximăng, không trần, tỷ lệ sử dụng còn lại là 70% có diện tích $6m \times 10,4m = 62,4m^2 \times 650.000đ/m^2 \times 70\% = 28.392.000$ đồng.

Tổng giá trị nhà là: 124.857.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần tài sản ông Nguyễn Văn N tranh luận:

Năm 2014 chị H và anh A kết hôn, hôn nhân tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình chồng. Đến tháng 8/2016 vợ chồng chị ra ở riêng nên được cha mẹ chồng cho nhà và đất nhưng không có giấy tờ gì. Năm 2018 hạnh phúc gia đình đổ vỡ do anh A không làm tròn trách nhiệm của người chồng, không lo làm ăn còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Hai vợ chồng không có tài sản gì nhưng được cha mẹ chồng cho 150.000.000 đồng và vay của gia đình chị H được 180.000.000 đồng, được gia đình chồng cho xe tải; mặc dù không có tài sản nhưng chị H cũng có công sức, khi vợ chồng có mâu thuẫn chị H ra khỏi nhà và không mang theo tài sản gì, ngoài ra sau khi ly hôn chị H cũng phải trả khoản nợ 90.000.000 đồng. Do đó, khi chị H và anh A ly hôn chị H yêu cầu chia cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 62.500.000 đồng là có căn cứ.

Đối với khoản nợ của bà Lê Thị T chị H không thừa nhận, bà T cũng không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên việc bà T rút yêu cầu khởi kiện là phù hợp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Văn A tranh luận:

Về hôn nhân: chị H và anh A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Do việc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng mâu thuẫn nên cả hai thống nhất ly hôn vì vậy đề nghị công nhận chị H và anh A thuận tình ly hôn.

Về con chung: chị H và anh A có một con chung là cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/9/2014. Khi ly hôn chị H và anh A thống nhất giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh A không cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: chị H rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe tải biển số 71C3 – 03567 là 25.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản là hàng hóa tại tiệm tạp hóa là 25.000.000 đồng gồm: sữa bột lon, các loại sữa, nước ngọt chai và lon; quản lý sử dụng chiếc xe gắn máy hiệu Sirius, biển số 71B1 – 130.00 và giao cho anh A 6.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre là tự nguyện nên ghi nhận.

Đối với việc chị H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên phần đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, đất và nhà đã có trước khi chị H và anh A kết hôn, ông S chưa cho chị H và anh A, chị H cũng không chứng minh được chị có công sức đóng góp gì nên chị H yêu cầu chia là không có căn cứ.

Về các khoản nợ: chị H và anh A thống nhất hai khoản nợ của bà Minh là 100.000.000 đồng; chị N và anh T là 80.000.000 đồng; chị H và anh A đồng ý mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận.

Đối với khoản nợ của bà T chị H không thừa nhận, bà T đã rút yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của bà T.

Chị H đồng ý với lời tranh luận của người đại diện theo ủy quyền; anh A đồng ý với lời tranh luận của người bào vệ quyền, lợi ích hợp pháp; chị H, anh A, bà M, chị N, bà T và ông S giữ nguyên ý kiến không tranh luận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Hôn nhân của chị H và anh A là hợp pháp. Do việc sống chung không hạnh phúc, chị H và anh A thống nhất ly hôn nên căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử công nhận chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Nguyễn Văn A thuận tình ly hôn.

Về con chung: chị H và anh A có con chung là Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/9/2014, cháu N đang sống chung với chị H. Thấy rằng cháu N hiện nay đang sống chung với chị H được chị H chăm sóc tốt, cháu N phát triển tốt về mặt thể chất và tinh thần, anh A đồng ý giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng nên đề nghị tiếp tục giao cháu N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Do chị H không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Về chia tài sản: chị H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 62.500.000 đồng nhưng nhà do ông S xây dựng trên phần đất ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện có việc tặng cho nhà, đất cũng không chứng minh được chị có công sức đóng góp trong việc sửa chữa nhà vì vậy đề nghị không chấp nhận yêu cầu của chị H.

Về số nợ chung:

Chị H và anh A cùng thống nhất nợ của chị N và anh T 80.000.000 đồng; bà M 100.000.000 đồng và thống nhất trả số nợ này nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị N và anh T, buộc chị H trả 40.000.000 đồng, anh A trả 40.000.000 đồng và số tiền lãi chị N và anh A thống nhất là 1.332.800 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của bà M, buộc anh A trả 50.000.000 đồng, chị H trả 50.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu chị H và anh A trả 85.000.000 đồng và 05 cây vàng 24k. Do bà T đã rút yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đối với việc chị H rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe tải biển số 71C3 – 03567 là 25.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản là hàng hóa tại tiệm tạp hóa là 25.000.000 đồng gồm: sữa bột lon, các loại sữa, nước ngọt chai và lon; quản lý sử dụng chiếc xe gắn máy hiệu Sirius, biển số 71B1 – 130.00 và giao cho anh A 6.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện phù hợp với Điều 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc H xác định đây là tranh chấp “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Nguyễn Văn A có nơi cư trú tại 131/2 ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[3] Đối với việc chị H rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe tải biển số 71C3 – 03567 là 25.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản là hàng hóa tại tiệm tạp hóa là 25.000.000 đồng gồm: sữa bột lon, các loại sữa, nước ngọt chai và lon; quản lý sử dụng chiếc xe gắn máy hiệu Sirius, biển số 71B1 – 130.00 và giao cho anh A 6.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện phù hợp với Điều 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị H.

[4] *Về hôn nhân*: chị H và anh A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 30/9/2014 nên hôn nhân của chị H và anh A là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống chị H và anh A phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn tin tưởng nhau, cả hai đã có thời gian dài không sống chung, không còn chăm sóc, yêu thương nhau. Chị H có yêu cầu ly hôn, anh A đồng ý ly hôn. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn của chị H và anh A là tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận và công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh A. Do chị H và anh A không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

[5] *Về nuôi con chung*: chị H và anh A có con chung là Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/9/2014, cháu N đang sống chung với chị H. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu N hiện nay đang sống chung với chị H được chị H chăm sóc tốt, cháu N phát triển tốt về mặt thể chất và tinh thần, anh A đồng ý giao con chung cho chị H trực tiếp

nuôi dưỡng nên tiếp tục giao cháu N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Do chị H không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không được ai cản trở. Chị H, anh A có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[6] *Về chia tài sản:*

Chị H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên phần đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre là 62.500.000 đồng. Anh A không đồng ý đây là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, căn nhà do ông S xây dựng trước khi chị H và anh A kết hôn trên phần đất ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện có việc tặng cho nhà, đất; cũng không chứng minh được chị có công sức đóng góp trong việc sửa chữa nhà vì vậy không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là 62.500.000 đồng.

Về số nợ chung:

Chị H và anh A cùng thống nhất nợ của chị N và anh T 80.000.000 đồng; bà M 100.000.000 đồng và thống nhất trả số nợ này nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị N và anh T, buộc chị H trả cho chị N và anh T 40.000.000 đồng, anh A trả cho chị N và anh T 40.000.000 đồng và khoản tiền lãi tính từ ngày 22/5/2019 đến nay là 1.332.800 đồng; chấp nhận yêu cầu của bà M, buộc anh A trả cho bà M 50.000.000 đồng, chị H trả cho bà M 50.000.000 đồng.

Đối với việc bà T rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị H và anh A trả 85.000.000 đồng và 05 cây vàng 24k là tự N phù hợp với Điều 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T.

[7] *Về chi phí xem xét thẩm định, định giá:* theo quy định tại Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá tài sản mà họ được chia. Do yêu cầu chia tài sản của chị H không được chấp nhận nên chị H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá. Vì chị H đã tạm nộp nên xem như đã nộp xong.

[8] *Về án phí:* chị H phải chịu án phí hôn nhân và không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận. Chị H, anh A phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, chị N, anh Tường được Tòa án chấp nhận. Bà T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, 55, 58, 59, 62, 63, 81, 82, 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468, 469, 357 Bộ luật dân sự

2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Nguyễn Văn A. Chị H và anh A không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

2. *Về nuôi con chung*: chị H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/9/2014 và ghi nhận việc anh A không cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không yêu cầu.

Anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không được ai cản trở. Chị H, anh A có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về chia tài sản*:

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của chị H đối với việc chị H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe tải biển số 71C3 – 03567 là 25.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản là hàng hóa tại tiệm tạp hóa là 25.000.000 đồng gồm: sữa bột lon, các loại sữa, nước ngọt chai và lon; quản lý sử dụng chiếc xe gắn máy hiệu Sirius, biển số 71B1 – 130.00 và giao cho anh A 6.000.000 đồng; chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu chị H và anh A trả 85.000.000 đồng và 05 cây vàng 24k.

Không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tọa lạc trên thửa 19 tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp HB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre là 62.500.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M. Buộc chị H trả cho bà M 50.000.000 đồng, anh A trả cho bà M 50.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tiến N và anh Đỗ Văn T. Buộc chị H trả cho chị N và anh T 40.000.000 đồng, anh A trả cho chị N và anh T 41.332.800 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: chị H phải chịu 787.000 đồng nhưng đã tạm nộp nên xem như đã nộp xong.

4. *Về án phí*:

Chị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ của bà M và chị N, anh T nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P theo Biên lai số 0014226 ngày 10/01/2018 và 2.962.500

đồng theo Biên lai thu số 0016261 ngày 09/5/2018. Chị H còn phải nộp 1.537.500 đồng.

Anh A phải chịu 4.566.640 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ của bà M và chị N, anh T.

Bà Lê Thị M được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0016305 ngày 28/5/2018.

Anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Tiến N được Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số ngày 0016306 ngày 28/5/2018.

Bà Lê Thị T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.375.000 đồng theo biên lai thu số 0018682 ngày 14/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Cao Thanh Minh